



Vietcombank

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

*Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam
Quý I - Kết thúc ngày 31/03/2009*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2009

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

S T T	CHỈ TIÊU	TH. MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (ĐÃ KIỂM TOÁN)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3.511.583.727.076	3.482.209.000.000
II	Tiền gửi tại NHNN		27.925.456.040.109	30.561.417.000.000
II	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		25.216.081.362.858	30.367.772.000.000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		23.971.393.865.986	29.345.297.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		1.254.064.039.004	1.031.844.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(9.376.542.132)	(9.369.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	255.949.521.262	271.709.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh		392.372.264.397	403.698.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(136.422.743.135)	(131.989.000.000)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng	V.2	113.136.207.950.902	108.528.764.000.000
1	Cho vay khách hàng		117.444.720.749.791	112.792.965.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.3	(4.308.512.798.889)	(4.264.201.000.000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.4	42.581.004.629.006	41.604.460.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		30.666.056.341.029	30.261.562.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.139.713.164.488	11.643.476.000.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(224.764.876.511)	(300.578.000.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	2.996.928.281.538	2.961.634.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		1.183.416.265.453	1.148.757.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		31.680.300.948	31.331.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác		1.972.043.965.137	1.971.758.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(190.212.250.000)	(190.212.000.000)
IX	Tài sản cố định	V.6	1.287.365.817.747	1.360.853.000.000
1	Tài sản cố định hữu hình		974.807.213.195	1.043.204.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		2.652.916.339.189	2.641.037.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(1.678.109.125.994)	(1.597.833.000.000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-

S T T	CHỈ TIÊU	TH. MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (ĐÃ KIỂM TOÁN)
	(1)	(2)	(3)	(4)
a	Nguyên giá TSCĐ			-
b	Hao mòn TSCĐ (*)			-
3	Tài sản cố định vô hình		312.558.604.552	317.649.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		467.872.391.929	465.819.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(155.313.787.377)	(148.170.000.000)
X	Bất động sản đầu tư		-	
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	
XI	Tài sản Có khác		3.582.878.184.792	2.811.630.000.000
1	Các khoản phải thu		1.348.656.566.416	210.210.000.000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.422.521.393.078	1.685.079.000.000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		811.700.225.298	916.341.000.000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			220.493.455.515.290	221.950.448.000.000

S T T	CHỈ TIÊU	TH. MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	5.104.412.831.244	9.515.633.000.000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.8	34.819.660.848.383	23.900.514.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		33.124.260.848.383	21.353.964.000.000
2	Vay các TCTD khác		1.695.400.000.000	2.546.550.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	147.524.001.524.313	157.067.019.000.000
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.546.568.073.981	3.101.795.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V10	2.438.141.159.640	2.922.015.000.000
VII	Các khoản nợ khác		13.068.768.934.677	11.550.035.000.000
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.066.972.531.758	2.835.614.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		677.799.044	458.000.000
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	9.289.893.110.996	7.921.988.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.11	711.225.492.879	791.975.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			205.501.553.372.238	208.057.011.000.000

S T T	CHỈ TIÊU	TH. MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (ĐÃ KIỂM TOÁN)
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	V.12	14.884.328.899.019	13.790.042.000.000
1	Vốn của TCTD		12.177.072.277.910	12.164.475.000.000
a	Vốn điều lệ		12.100.860.260.000	12.100.860.000.000
b	Vốn khác		76.212.017.910	63.615.000.000
2	Quỹ của TCTD		643.416.636.191	612.159.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		129.461.416.713	145.867.000.000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		10.305.407.346	8.873.000.000
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1.924.073.160.859	858.668.000.000
a.	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		1.110.659.799.004	
b.	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		813.413.361.855	858.668.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			107.573.244.033	103.395.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CSH VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			220.493.455.515.290	221.950.448.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

S T T	CHỈ TIÊU	TH. MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (ĐÃ KIỂM TOÁN)
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		34.169.688.118.473	38.270.533.000.000
1	Bảo lãnh vay vốn		1.075.000.000	1.087.500.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		24.428.806.151.448	26.938.897.000.000
3	Bảo lãnh khác		9.739.806.967.025	11.330.548.500.000
I	Các cam kết đưa ra		2.228.364.800.000	20.711.017.000.000
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		4.000.000.000	-
2	Cam kết khác		2.224.364.800.000	20.711.017.000.000

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2009

LẬP BẢNG

[Signature]

TƯỞNG KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]



Nguyễn Thị Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2009

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	TM	QUÝ I	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.13	3.845.448.135.303	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.14	(2.457.027.217.923)	
I	Thu nhập lãi thuần		1.388.420.917.380	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		289.495.978.508	
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(67.036.634.931)	
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		222.459.343.577	
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		270.400.107.988	
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.15	26.464.790.634	
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	
5	Thu nhập từ hoạt động khác		55.142.482.834	
6	Chi phí hoạt động khác		(11.451.672.859)	
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		43.690.809.975	
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.16	36.370.073.267	
VIII	Chi phí hoạt động	V.117	(527.903.186.197)	
1	Chi phí khấu hao TCCĐ		90.757.654.494	
2	Chi phí cho nhân viên		214.109.378.774	
3	Chi phí hoạt động khác		223.036.152.929	
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.459.902.856.624	
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		-	
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.459.902.856.624	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(344.869.776.959)	
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	
XII	Chi phí thuế TNDN		(344.869.776.959)	
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.115.033.079.665	
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(4.373.280.661)	
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ		1.110.659.799.004	

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2009

LẬP BẢNG

TƯỞNG KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I - Năm 2009

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.992.144.776.465	
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(2.230.105.920.168)	
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		222.459.343.577	
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		296.864.898.622	
05	Thu nhập khác		513.002.951	
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		43.177.807.024	
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(815.963.739.209)	
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(11.109.347.990)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			1.497.980.821.272	
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2.125.853.036.236)	
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.263.720.026.779)	
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.651.755.749.791)	
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản(*)		(5.449.933.00)	

T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.034.376.042.466)	
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.865.885.524.596)	
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		10.919.146.848.383	
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(12.088.352.119.847)	
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(483.873.840.360)	
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(555.226.926.019)	
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		1.401.086.003.916	
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(24.864.131.244)	
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.275.699.173.700)	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(25.434.837.065)	
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		80.251.818	
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(13.830.030)	
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		37.146.890.000	
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	

T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.050.334.916	
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.828.809.639	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.262.870.364.061)	
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		63.458.405.000.000	
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		52.195.534.635.939	

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2009

LẬP BẢNG

ngn

ng KẾ TOÁN TRƯỞNG

veer



Nguyễn Thị Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời điểm 31/03/2009

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VCB” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương là ngân hàng cổ phần được thành lập sau khi cổ phần hóa, chuyển đổi Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ Ngân hàng thương mại Nhà nước sang Ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103024468 ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn:

TT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Ghi chú
1	Nhà nước (SCIC là đại diện phần vốn Nhà nước tại VCB)	1.097.800.600	
2	Cổ đông khác	112.285.426	
	Tổng	1.210.086.026	

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Văn Tá	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Trọng Độ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008

Bà Nguyễn Thị Tâm Ủy viên Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
 Bà Lê Thị Kim Nga Ủy viên Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008

4. Thành phần Ban điều hành:

Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 23/05/2008
 Bà Nguyễn Thị Tâm Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
 Bà Nguyễn Thu Hà Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
 Ông Đinh Văn Mười Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
 Ông Nguyễn Văn Tuấn Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
 Ông Đào Minh Tuấn Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
 Ông Phạm Quang Dũng Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
 Bà Nguyễn Thị Hoa Kế toán Trưởng Bổ nhiệm ngày 04/06/2008

5. VCB có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, sáu hai (62) chi nhánh các tỉnh và thành phố trên cả nước, một (01) Trung tâm đào tạo, ba (3) công ty con ở trong nước, một (1) công ty con ở nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, ba (3) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện tại Singapore.

6. Công ty con:

Tính đến thời điểm 31/03/2009, Ngân hàng có 4 công ty con sau:

Tên công ty	Thành lập theo Giấy phép Hoạt động đầu tư	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%) của Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Giấy phép Hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25/05/1998 của Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính ngân hàng	100
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Giấy phép Hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 và giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23/05/2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Môi giới, đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư	100
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép Đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 6 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70
Công ty Tài chính Việt Nam - Hồng Kông (Vinafico)	Giấy phép Đầu tư số 05456282 năm 1987 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp.	Tài chính ngân hàng	100

7. Tổng số cán bộ thực tế đến ngày 31/03/2009 là: 9.231 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 1145/QĐ ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng Cân đối Kế toán, báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV- Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi

các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

2. Kế toán thu lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phát sinh từ các khoản cho vay bị quá hạn sẽ không được ghi nhận theo phương pháp dự thu. Lãi dự thu của các khoản nợ quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận từ khách hàng.

3. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi. Công tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền của Ngân hàng được thiết lập.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 24/04/2007 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ

được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ - NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo Kết quả Kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Điều 19 của Quyết định 493, các tổ chức tín dụng nhà nước cho phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh và được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán được giữ cho đến khi đến hạn bao gồm các chứng khoán có trị giá được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể và Ngân hàng dự định nắm giữ các chứng khoán này cho tới ngày đáo hạn. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.3 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán ngoài các loại nêu trên. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Kế toán tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 như sau:

Văn phòng và chi phí cải tạo nâng cấp văn phòng	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn được giao/thuê
Tài sản cố định khác	4 năm

(*) Ngân hàng không trích khấu hao quyền sử dụng đất được Nhà nước giao, cho thuê không thời hạn.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao và các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 90 ngày tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Trong quá trình hoạt động kinh doanh Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không

được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

9. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên :

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên quỹ lương cơ bản của nhân viên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập của Ngân hàng được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp

dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. *Vốn chủ sở hữu*

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng tiền. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận của Ngân hàng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng trích lập các quỹ và dự phòng theo đúng quy định của Pháp luật.

Hàng năm, Ngân hàng sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với mức 5% (năm phần trăm) lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% (mười phần trăm) lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% (hai mươi năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, và các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội cổ đông.
- Trả cổ tức cho các cổ đông.

Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

12. *Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn.*

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:*(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)***1. Chứng khoán kinh doanh:**

	<u>SỐ CUỐI NĂM</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
4.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- CK do các TCTD khác trong nước PH	-	-
- CK do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2. Chứng khoán Vốn	392.372.264.397	403.698.000.000
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	-	121.315.000.000
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	392.372.264.397	282.383.000.000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	(136.422.743.135)	(131.989.000.000)
Tổng	255.949.521.262	271.709.000.000

2. Cho vay khách hàng:

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Cho vay các TC KT, cá nhân trong nước	115.427.530.738.663	111.878.319.000.000
Cho vay CK thương phiếu và các GTCG	882.883.684.557	889.873.000.000
Cho thuê tài chính	1.090.287.811.245	-
Các khoản trả thay khách hàng	7.181.371.441	11.096.000.000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	23.163.067.533	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	13.674.076.352	13.677.000.000
Tổng	117.444.720.749.791	112.792.965.000.000

- Phân tích chất lượng nợ cho vay đến thời điểm 31/03/2009:

Đơn vị tính: Triệu đồng

<i>Phân loại</i>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	143.045.349
Nợ cần chú ý	4.767.061
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.955.357
Nợ nghi ngờ	645.655
Nợ có khả năng mất vốn	3.695.040
Tổng	154.108.463

Ghi chú: Phân loại nợ được điều chỉnh một số khoản mục như sau:

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
- Tổng dư nợ trên sổ sách	117.444.721
- Điều chỉnh giảm	0
+ Khoản cho vay Công ty Thương Cảng Vũng Tàu đã được xử lý bằng DPRR nhưng chưa hạch toán ngoại bảng	-1.700
+ SGD hạch toán nhầm vào TK tổng 140701004	-21
+ HSC hạch toán backdate giảm dư nợ của khách hàng TK 17000319071	-12
- Điều chỉnh tăng	
+ Dư nợ thẻ tín dụng của VCB Trà nóc trên cân đối tổng hợp thiếu	3
+ Tài sản xiết nợ	29.677
+ Cho vay rút quá số dư các TCTD trong nước	600.436
+ Cho vay công ty trực thuộc	681.962
+ Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ và uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro	189.687
+ Các khoản ngoại bảng	35.163.711
Tổng	154.108.463

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Nợ ngắn hạn	61.658.593.234.410	59.343.948.000.000
Nợ trung hạn	13.859.202.014.634	13.571.270.000.000
Nợ dài hạn	41.926.925.500.747	39.877.747.000.000
Tổng	117.444.720.749.791	112.792.965.000.000

3. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ (01.01.2009)	760.366.000.000	3.503.835.000.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Trích lập từ lợi nhuận		-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(27.538.602)
Nguyên nhân khác	10.845.183.316	33.494.154.175
Số dư cuối kỳ (31/03/2009)	771.211.183.316	3.537.301.615.573

4. Chứng khoán đầu tư:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	30.666.056.341.029	30.250.021.000.000
- Chứng khoán Chính phủ	18.804.240.887.922	19.353.491.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.811.738.229.819	9.624.404.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	50.077.223.288	960.364.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		311.762.000.000
b. Chứng khoán Vốn		11.541.000.000
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		11.541.000.000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
c. Dự phòng giảm giá CK sẵn sàng để bán	(224.764.876.511)	(300.578.000.000)
Tổng	30.441.291.464.518	29.960.984.000.000

7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính phủ	2.360.000.000.000	2.360.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.302.305.437.742	73.480.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	1.535.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	8.477.407.726.746	9.208.461.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	
Tổng	12.139.713.164.488	11.643.476.000.000

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Đầu tư vào công ty con	-	
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.183.416.265.453	1.148.757.000.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	31.680.300.948	31.331.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.972.043.965.137	1.971.758.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(190.212.250.000)	(190.212.000.000)
Tổng	2.996.928.281.538	2.961.634.000.000

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>		<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>% SH</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>% SH</u>
CÁC KHOẢN ĐT VÀO C.TY LD				
Ngân hàng liên doanh Shinhan Vina	715.798.769.004	50.00	684.792.000.000	50.00
Công ty TNHH Vietcombank Bonday Bến Thành	152.838.031.527	52.00	152.809.000.000	52.00
Công ty Quản lý quỹ Vietcombank	44.779.464.922	51.00	41.156.000.000	51.00
Công ty TNHH Bảo hiểm Vietcombank Cardif	270.000.000.000	45.00	270.000.000.000	45.00
<u>TỔNG</u>	<u>1.183.416.265.453</u>		<u>1.148.757.000.000</u>	
CÁC KHOẢN Đ.TƯ VÀO CTY LK				
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	11.396.943.447	16.00	11.007.000.000	16.00
Quỹ thành viên VPF1	16.519.427.265	11.00	16.480.000.000	11.00
Smartlink Card	3.763.930.236	8.80	3.844.000.000	8.80
<u>TỔNG</u>	<u>31.680.300.948</u>		<u>31.331.000.000</u>	
CÁC KHOẢN Đ.TƯ DÀI HẠN KHÁC				
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	632.064.900.000	8.75	632.065.000.000	8.75
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	93.408.000.000	9.16	93.408.000.000	9.16
Ngân hàng TMCP Quân Đội	320.758.255.000	7.99	320.758.000.000	7.99
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	51.111.496.000	2.42	51.111.000.000	2.42
Ngân hàng TMCP Gia Định	238.300.370.000	15.11	238.300.000.000	15.11
Ngân hàng TMCP Phương Đông	114.922.400.000	7.79	114.922.000.000	7.79
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000.000.000	4.50	5.000.000.000	4.50
Quỹ bảo lãnh tín dụng S&M	1.800.000.000	3.60	1.800.000.000	3.60
SWIFT, MASTER và VISA	760.586.137	-	761.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	34.300.000.000	10.00	34.300.000.000	10.00
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	59.985.600.000	4.36	59.986.000.000	4.36
Công ty CP thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	4.023.858.000	3.97	3.739.000.000	3.97
Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	12.176.100.000	1.95	12.176.000.000	1.95
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	12.540.000.000	7.50	12.540.000.000	7.50
Công ty DV Bưu chính Viễn thông SG	138.072.400.000	3.85	138.072.000.000	3.85
Cty CP Vận tải DK TBD	120.000.000.000	10.00	120.000.000.000	10.00
Cty CP Đầu tư Thông tin tín dụng	380.000.000	1.90	380.000.000	1.90

Cty Tài chính Cổ phần Xi măng	33.000.000.000	11.00	33.000.000.000	11.00
TCty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính VN	75.000.000.000	1.90	75.000.000.000	1.90
Công ty CP Bất động sản Vietcomreal	11.000.000.000	11.00	11.000.000.000	11.00
Góp vốn liên doanh khác	13.440.000.000		13.440.000.000	
<u>TỔNG</u>	1.972.043.965.137		1.971.758.000.000	

6. Tài sản cố định:

CHỈ TIÊU	ĐẤT	NHÀ CỬA. CÁT KIẾN TRUC	MÁY MÓC. THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Dư đầu kỳ	274.317.000.000	578.939.000.000	1.665.740.000.000	219.689.000.000	368.171.000.000	3.106.856.000.000
2. Tăng trong kỳ	(486.515)	733.833.126	16.811.147.654	10.414.849.514	22.328.168.431	50.287.512.210
3. Giảm trong kỳ	31.243.708	2.733.758.866	11.296.667.057	6.494.424.051	15.798.687.411	36.354.781.093
4. Số dư cuối kỳ	274.285.269.777	576.939.074.260	1.671.254.480.597	223.609.425.463	374.700.481.020	3.120.788.731.117
II. Giá trị hao mòn						
1. Dư đầu kỳ	14.384.000.000	204.070.000.000	1.179.112.000.000	109.366.000.000	239.071.000.000	1.746.003.000.000
2. Tăng trong kỳ	895.892.595	6.130.531.578	72.174.288.863	7.908.439.202	14.266.506.453	101.375.658.691
3. Giảm trong kỳ	6.844.658	1.884.356.754	10.518.785.919	1.057.908.431	487.849.559	13.955.745.321
4. Số dư cuối kỳ	15.273.047.937	208.316.174.824	1.240.767.502.944	116.216.530.771	252.849.656.894	1.833.422.913.370
III. Giá trị còn lại						
1. Dư đầu kỳ	259.933.000.000	374.869.000.000	486.628.000.000	110.323.000.000	129.100.000.000	1.360.853.000.000
2. Số dư cuối kỳ	259.012.221.840	368.622.899.436	430.486.977.653	107.392.894.692	121.850.824.126	1.287.365.817.747

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
1. Vay NHNN	2.064.838.183.818	3.930.724.000.000
Vay theo hồ sơ tín dụng		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay hỗ trợ đặc biệt	5.002.354.817	5.002.000.000
Vay khác	2.059.835.829.001	3.925.722.000.000
Nợ quá hạn		
2. Vay Bộ Tài chính		
3. Các khoản nợ khác	3.039.574.647.426	5.584.909.000.000
Tổng	5.104.412.831.244	9.515.633.000.000

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
12.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	15.275.501.874.183	11.851.306.000.000
- Bằng VND	2.039.542.008.813	3.287.285.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	13.235.959.865.370	8.564.021.000.000
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	17.848.758.974.200	9.502.658.000.000
- Bằng VND	7.874.218.000.000	6.477.118.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.974.540.974.200	3.025.540.000.000
Tổng	33.124.260.848.383	21.353.964.000.000
12.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.695.400.000.000	2.546.550.000.000
Tổng	1.695.400.000.000	2.546.550.000.000
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	34.819.660.848.383	23.900.514.000.000

9. Tiền gửi của khách hàng:

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	38.477.456.311.300	52.110.002.000.000
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.201.601.301.118	25.035.418.000.000
- Tiền gửi không KH bằng vàng, ngoại tệ	14.275.855.010.182	27.074.584.000.000
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	104.476.273.755.647	101.464.126.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	60.617.979.220.254	59.258.095.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	43.858.294.535.393	42.206.031.000.000
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.109.756.355.285	2.464.577.000.000
Tiền gửi ký quỹ	1.460.515.102.081	1.028.314.000.000
Tổng	147.524.001.524.313	157.067.019.000.000

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường:

LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
I. Kỳ phiếu	2.349.963.126	3.002.000.000
- Trong đó		
+ dưới 12 tháng	2.349.963.126	3.002.000.000
+ chiết khấu		
+ phụ trội		
II. Trái phiếu	27.614.047.715	27.625.000.000
Trong đó		
+ từ 12 tháng đến 60 tháng	54.142.921	54.000.000
+ từ 60 tháng trở lên	27.559.904.794	27.571.000.000
+ chiết khấu		
+ phụ trội		
III. Chứng chỉ tiền gửi	2.408.177.148.799	2.891.388.000.000
Trong đó		
+ dưới 12 tháng	511.873.230.434	956.494.000.000
+ từ 12 tháng đến 60 tháng	1.896.303.918.365	1.934.894.000.000
+ từ 60 tháng trở lên	-	-
+ chiết khấu		
+ phụ trội		
Tổng	2.438.141.159.640	2.922.015.000.000

11. Các khoản nợ khác:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Các khoản phải trả nội bộ	271.818.213.720	496.338.430.955
Các khoản phải trả bên ngoài	9.018.074.897.276	7.425.649.569.045
Dự phòng rủi ro khác:	711.225.492.879	791.975.000.000
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	711.225.492.879	791.975.000.000
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bằng</i>)	-	-
Tổng	10.001.118.603.875	8.713.963.000.000

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng:

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/Vốn điều lệ	12.100.860.260.000			12.100.860.260.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	8.873.000.000	1.432.407.346		10.305.407.346
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	145.867.000.000	6.067.954.375	(22.473.537.662)	129.461.416.713
Quỹ đầu tư phát triển	212.482.000.000	171.271.350.824	(171.271.049.835)	212.482.300.989
Quỹ dự phòng tài chính	164.965.000.000		(100.454.930)	164.864.545.070
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	71.250.000.000			71.250.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163.462.000.000	56.200.449.570	(24.842.659.438)	194.819.790.132
Lợi nhuận sau thuế chưa pp	858.668.000.000	1.156.043.300.820	(90.638.139.961)	1.924.073.160.859
<i>Lợi nhuận năm nay</i>		<i>1.115.033.079.665</i>	<i>(4.373.280.661)</i>	<i>1.110.659.799.004</i>
<i>Lợi nhuận năm trước</i>	<i>858.668.000.000</i>	<i>41.010.221.155</i>	<i>(86.264.859.300)</i>	<i>813.413.361.855</i>
Vốn chủ sở hữu khác	63.615.000.000	28.925.968.075	(16.328.950.165)	76.212.017.910
Tổng cộng	13.790.042.260.000	1.419.941.431.010	(325.654.791.991)	14.884.328.899.019

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>KỠ NÀY</u>	<u>KỠ TRƯỚC</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	329.180.936.191	-
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.615.912.846.237	-
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	869.976.547.012	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	20.785.614.149	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	849.190.932.863	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	29.667.377.483	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	710.428.380	-
Tổng	3.845.448.135.303	-

14. Chi phí lãi và các khoản tương tự:

	<u>KỠ NÀY</u>	<u>KỠ TRƯỚC</u>
Trả lãi tiền gửi	2.337.074.777.341	-
Trả lãi tiền vay	87.900.166.441	-
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	31.978.724.622	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	73.549.519	-
Tổng	2.457.027.217.923	-

15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<u>KỠ NÀY</u>	<u>KỠ TRƯỚC</u>
Thu nhập từ mua bán CK KD	32.285.070.575	-
Chi phí về mua bán CK KD	(5.820.279.941)	-
Chi phí dự phòng giảm giá CK KD	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	26.464.790.634	-

16. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>KỠ NÀY</u>	<u>KỠ TRƯỚC</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua CP:	36.370.073.267	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	310.959.950	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	36.059.113.317	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	36.370.073.267	-

17. Chi phí hoạt động:

	<u>KỶ NÀY</u>	<u>KỶ TRƯỚC</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	38.516.512.596	-
2. Chi phí cho nhân viên:	213.733.156.374	-
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	189.968.736.211	-
- Các khoản chi đóng góp theo lương	8.468.247.180	-
- Chi trợ cấp	110.635.130	-
- Chi công tác xã hội	100.150.000	-
3. Chi về tài sản :	178.449.313.381	-
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	90.757.654.494	-
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	81.189.481.288	-
Trong đó: - Công tác phí	4.117.671.847	-
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	441.080.034	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	12.100.841.042	-
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	3.913.881.516	-
Tổng	527.903.186.197	-

IX - Quản lý rủi ro tài chính:

18. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

1. Chính sách lãi suất:

❖ Lãi suất huy động của khách hàng:

- *Lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn:*

○ Đối với tiền gửi của Dân cư (tiết kiệm và tài khoản cá nhân): Quy định mức sàn lãi suất (%/năm) như sau:

Kỳ hạn	Từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên
Sàn lãi suất	6,7	7,3	7,7

Đối với tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng: Hội sở chính (HSC)/Sở giao dịch/Chi nhánh xem xét áp dụng mức lãi suất phù hợp với mặt bằng lãi suất hiện hành.

- Đối với tiền gửi của Tổ chức kinh tế: HSC /Sở giao dịch/Chi nhánh/Công ty cho thuê tài chính (sau đây gọi chung là Chi nhánh) xem xét ấn định lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam của Tổ chức kinh tế (TCKT) trên cơ sở mức sàn lãi suất áp dụng đối với tiền gửi của Dân cư và phù hợp với tình hình lãi suất địa bàn.
- Chi nhánh cần theo sát diễn biến lãi suất trên thị trường và lãi suất cho vay/nhận gửi nội bộ hàng ngày của HSC để qui định lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam của TCKT và Dân cư tại địa bàn hợp lý, đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu ổn định và tăng trưởng nguồn vốn, đảm bảo thanh khoản và hiệu quả kinh doanh của Chi nhánh cũng như của toàn hệ thống.

Ngoài ra, Chi nhánh được phép áp dụng cơ chế lãi suất huy động thoả thuận đối với một số đối tượng khách hàng, cụ thể như sau:

- Nếu Chi nhánh sử dụng nguồn vốn huy động thoả thuận nêu trên cho nhu cầu giải ngân tín dụng tại địa bàn: việc sử dụng nguồn vốn này do Chi nhánh quyết định phù hợp với các qui định hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Nếu Chi nhánh tập trung vốn gửi về HSC: Trước khi thoả thuận với khách hàng, Chi nhánh điện trực tiếp về HSC để thoả thuận mức lãi suất cụ thể. Sau khi thống nhất về số tiền và kỳ hạn nhận gửi, Chi nhánh sẽ được hưởng mức lãi suất gửi tại HSC bằng Lãi suất huy động thoả thuận với khách hàng sau DTBB + biên độ 0,2%/năm. (Biên độ sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ)
- *Lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn*: Ban điều hành ấn định mức lãi suất chung cho toàn hệ thống đối với TCKT là 0,20%/tháng, dân cư là 0,25%/tháng.

❖ Lãi suất cho vay khách hàng:

	Ngắn hạn	Trung dài hạn
Trần lãi suất	150% lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong từng thời kỳ	
Lãi suất thông thường	10%/năm	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Chi nhánh + 3,6%/năm (nhưng không được thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn trong cùng thời kỳ)
Lãi suất ưu đãi	Dưới 6 tháng: Tối thiểu 8.5%/năm Từ 6 tháng trở lên: Tối thiểu 9%/năm	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Chi nhánh + tối thiểu 2,4%/năm (nhưng không được thấp hơn lãi suất cho vay ưu đãi ngắn hạn trong cùng thời kỳ)

- ❖ Đối với lãi suất giao dịch nội bộ: Sử dụng lãi suất giao dịch nội bộ làm công cụ định hướng lãi suất huy động tại chi nhánh trong việc xác định mức lãi suất huy động hợp lý và đảm bảo chênh lệch đầu ra- đầu vào của chi nhánh cũng như của hệ thống

- ❖ Đối với lãi suất cho vay/gửi và nhận gửi tổ chức tín dụng khác: HĐQT uỷ quyền cho Ban điều hành quy định các mức lãi suất giao dịch cho vay/gửi và nhận gửi đối với các tổ chức tín dụng khác.
- ❖ Đối với lãi suất giao dịch mua bán lại trái phiếu (repo):
 - Lãi suất repo cho các kỳ hạn giao dịch chẵn: phòng Vốn được phép công bố lãi suất repo dựa trên lãi suất cho vay/nhận gửi trên thị trường liên ngân hàng do NHNT công bố cộng trừ 0,3%/năm. Mức lãi suất này được áp dụng linh hoạt cho từng loại trái phiếu theo nguyên tắc: trái phiếu có độ thanh khoản cao hơn sẽ hưởng lãi suất tốt hơn.
 - Lãi suất repo cho các kỳ hạn giao dịch lẻ:
 - Đối với lãi suất repo NHNT cho vay (lãi suất bid): đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất bid ở kỳ hạn trước liền kề cộng một mức tăng lãi suất là 2% lãi suất của kỳ hạn đó. Riêng đối với kỳ hạn giao dịch dưới một tuần, lãi suất repo có thể lấy nguyên mức lãi suất bid kỳ hạn một tuần; với kỳ hạn trên 6 tháng, lãi suất repo đảm bảo cao hơn mức lãi suất bid của kỳ hạn 6 tháng cộng thêm 0,5%/năm.
 - Đối với lãi suất repo NHNT nhận gửi (lãi suất ask): đảm bảo không cao hơn mức lãi suất ask ở kỳ hạn sau liền kề trừ đi mức giảm lãi suất là 2% lãi suất của kỳ hạn đó. Riêng đối với kỳ hạn giao dịch dưới một tuần, lãi suất repo đảm bảo thấp hơn lãi suất ask của kỳ hạn một tuần trừ đi 0,5%/năm; với giao dịch kỳ hạn trên 6 tháng, lãi suất repo có thể cao hơn lãi suất ask kỳ hạn 6 tháng.

2. Chính sách thanh khoản:

Để đảm bảo an toàn thanh khoản, NHNT áp dụng các công cụ sau:

- Đảm bảo thanh khoản trong các thời điểm nóng: HSC chỉ đạo các chi nhánh tăng cường nguồn vốn dự phòng thanh khoản thông qua một loạt các giải pháp tổng hợp như hạn mức tín dụng và yêu cầu các chi nhánh ưu tiên công tác tăng cường huy động vốn, giữ nguồn vốn tăng trưởng ổn định.
- Áp dụng chính sách lãi suất gửi/vay vốn nội bộ linh hoạt theo hướng khuyến khích các chi nhánh tăng cường huy động vốn tại địa bàn chuyên về HSC để ổn định nguồn vốn điều hoà cho toàn hệ thống.
- Tính toán tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn, khả năng chi trả định kỳ hàng tháng, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc NHNN để theo dõi thời gian đến hạn các tài sản có và tài sản nợ, từ đó có phương án dự phòng thanh khoản phù hợp.
- Tính toán tiền gửi dự trữ bắt buộc hàng tháng phải duy trì tại NHNN của từng chi nhánh và toàn hệ thống NHNT.

- Kiểm soát chặt chẽ các khoản tiền chuyển đi và chuyển về lớn trong ngày của khách hàng tại HSC và từng chi nhánh.
- Lập phương án thanh khoản theo các giả định cho các thời điểm thanh khoản nóng.
- Khuyến khích các chi nhánh, đơn vị thành viên tăng cường áp dụng cơ chế lãi suất thoả thuận đối với các khách hàng cá nhân và TCKT có số dư tiền gửi lớn.
- Quản trị lãi suất cho vay – huy động, lãi suất đầu ra - đầu vào đảm bảo mức chênh lệch hợp lý cho NHNT.

3. Hạn mức rủi ro:

- Đối với giao dịch nội bộ:
 - o Chi nhánh được xác định một hạn mức vay qua đêm. Về nguyên tắc chi nhánh không được phép duy trì dư nợ cho vay qua đêm liên tục quá 5 ngày. Trường hợp có nhu cầu vay vượt hạn mức và có số dư nợ vượt quá 5 ngày liên tục, chi nhánh phải xin phép HSC và được Tổng Giám đốc chấp thuận.
 - o Quy định đối với các chi nhánh vay HSC kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống, chi nhánh phải đảm bảo tỷ lệ: Nguồn vốn từ 3 tháng trở xuống (kể cả vốn vay HSC) so với sử dụng từ 3 tháng trở xuống tối đa là 1,5 lần.
- Đối với giao dịch liên ngân hàng: cho vay trên cơ sở hạn mức đã được Hội đồng tín dụng Định chế tài chính phê duyệt. Đối với các khoản vay ngoài hạn mức tín dụng hoặc trong những trường hợp cần thiết, để phòng ngừa và hạn chế rủi ro, yêu cầu khách hàng phải dùng tài sản bảo đảm cho các khoản vay/nhận gửi của NHNT là các loại Giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao như Trái phiếu chính phủ...hoặc phải có bảo lãnh của Tổng Giám đốc các Ngân hàng thương mại Nhà nước.

19. Rủi ro tín dụng :

Các công cụ mà NHNT đã sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

- Xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro trong từng thời kỳ như: (i) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng, thành lập hội đồng xử lý rủi ro, Hội đồng tín dụng, Hội đồng miễn giảm lãi.
- Xây dựng các quy trình tín dụng.
- Thực hiện rà soát rủi ro tín dụng.
- Xây dựng Hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại
- Phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

20. Rủi ro thị trường:

1. Rủi ro lãi suất:

Lãi suất thực tế trung bình trên các khoản mục tiền tệ chủ yếu theo các kỳ hạn và theo loại tiền tệ khác nhau được trình bày trong bảng sau:

LÃI SUẤT THỰC TẾ TRUNG BÌNH

Khoản mục	Lãi suất (%/năm)		
	Không chịu lãi	VND	Ngoại tệ quy USD
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	√		
Tiền gửi tại NHNN		3.60	0.43
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		8.74	2.18
Chứng khoán kinh doanh		Không có số dư	
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác		Không có số dư	
Cho vay khách hàng		10.55	5.35
Chứng khoán đầu tư		11.58	0.04
Góp vốn đầu tư dài hạn	√		
TSCĐ và BĐS đầu tư	√		
Các tài sản có khác	√		
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		5.86	0.53
Tiền gửi của khách hàng		7.65	2.67
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ Tài chính khác		Không có số dư	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	√		
Phát hành GTCG		7.37	6.29
Các khoản nợ khác	√		

Bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế Quý 1/2009 (Bảng chi tiết đính kèm).

2. Rủi ro thanh khoản:

Chiến lược của Ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản cho NHNT:

- Đảm bảo thanh khoản trong các thời điểm nóng: HSC chỉ đạo các chi nhánh tăng cường nguồn vốn dự phòng thanh khoản thông qua một loạt các giải pháp tổng hợp như giao hạn mức tín dụng và yêu cầu các chi nhánh ưu tiên công tác tăng cường huy động vốn, giữ nguồn vốn tăng trưởng ổn định.
- Áp dụng chính sách lãi suất gửi/vay vốn nội bộ linh hoạt theo hướng khuyến khích các chi nhánh tăng cường huy động vốn tại địa bàn chuyển về HSC để ổn định nguồn vốn điều hoà cho toàn hệ thống.

- Tính toán tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn, khả năng chi trả định kỳ hàng tháng, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc NHNN để theo dõi thời gian đến hạn các tài sản có và tài sản nợ, từ đó có phương án dự phòng thanh khoản phù hợp.
- Tính toán tiền gửi dự trữ bắt buộc hàng tháng phải duy trì tại NHNN của từng chi nhánh và toàn hệ thống NHNT.
- Kiểm soát chặt chẽ các khoản tiền chuyển đi và chuyển về lớn trong ngày của khách hàng tại HSC và từng chi nhánh.
- Lập phương án thanh khoản theo các giả định cho các thời điểm thanh khoản nóng.
- Khuyến khích Sở giao dịch, các chi nhánh, đơn vị thành viên tăng cường áp dụng cơ chế lãi suất thoả thuận đối với các khách hàng cá nhân và tổ chức có số dư tiền gửi lớn.
- Quản trị lãi suất cho vay – huy động, lãi suất đầu ra - đầu vào đảm bảo mức chênh lệch hợp lý cho NHNT

Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế Quý 1/2009 (Bảng chi tiết đính kèm).

3. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ gồm 2 nhóm rủi ro chính là rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối. Rủi ro ngoại hối phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá ngoại hối trên thị trường đối với các khoản mục tài sản Nợ và tài sản Có bằng ngoại tệ. Để quản trị mức giao dịch trong ngày và không có trạng thái ngoại hối vào cuối ngày. Tại Hội sở chính, các trạng thái ngoại hối phát sinh của toàn hệ thống đều được cân bằng kịp thời.

Rủi ro lãi suất xảy ra khi có sự chênh lệch về kỳ hạn, tính thanh khoản giữa vốn huy động và việc sử dụng vốn huy động của ngân hàng trong điều kiện lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến, điều này dẫn đến khả năng giảm thu nhập của ngân hàng so với dự tính. Để phòng tránh rủi ro lãi suất, NHNT đã chủ động áp dụng một số chính sách để giảm thiểu rủi ro như: áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt theo tín hiệu thị trường; tham gia vào các hợp đồng hoán đổi lãi suất với nhiều đối tác nước ngoài; áp dụng chính sách lãi suất thả nổi trong nhiều hợp đồng tín dụng trung và dài hạn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất. (Bảng chi tiết đính kèm).

BẢNG PHÂN TÍCH TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KỶ ĐỊNH LẠI LÃI SUẤT THỰC TẾ

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không chịu lãi</i>	<i>Đến 1T</i>	<i>1T-3T</i>	<i>3T-6T</i>	<i>6T-12T</i>	<i>1N-5N</i>	<i>Trên 5N</i>	<i>TỔNG</i>
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc đá quý		3.511.413							3.511.413
II Tiền gửi tại NHNN			27.925.456						27.925.456
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			16.768.185	6.133.467	559.485	1.191.685			24.652.822
IV Chứng khoán kinh doanh									
V Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác									
VI Cho vay khách hàng	3.376.990		26.227.869	29.245.328	33.509.259	10.157.306	4.180.477	9.634.041	116.331.270
VII Chứng khoán đầu tư				580.000	709.912	11.375.622	24.730.781	5.262.690	42.659.004
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn				3.897.468					3.897.468
IX TSCĐ và BDS đầu tư				1.019.928					1.019.928
X Các tài sản có khác			3.276.167						3.276.167
TỔNG TÀI SẢN	3.376.990	11.704.976	70.921.510	35.958.796	34.778.656	22.724.613	28.911.258	14.896.730	223.273.528
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		5.002	35.403.482	2.356.329	3.393.900		1.311.620		42.470.334
II Tiền gửi của khách hàng			69.353.358	34.376.888	25.583.544	10.427.499	7.691.058	288.591	147.720.937
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		18							18
V Phát hành GTCC			137.642	35.207	1.001.083	1.264.209			2.438.141
VI Các khoản nợ khác		11.809.400							11.809.400
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		11.814.420	104.894.482	36.768.424	29.978.526	11.691.708	9.002.678	288.591	204.438.830
Mức chênh lệch nhạy cảm với LS nội bảng	3.376.990	(109.445)	(33.972.972)	(809.629)	4.800.129	11.032.905	19.908.580	14.608.140	18.834.698
Các CKNB có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS của các TS và công nợ (Ròng)									
Mức CL nhạy cảm với LS nội, ngoại bảng									

Ghi chú

- Số liệu trên không tính đến dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, dự phòng giám giá đầu tư dài hạn là -4405 tỷ đồng
- Phần chênh lệch giữa tổng tài sản và tổng nợ phải trả (sau khi loại trừ các khoản dự phòng) là Vốn và các quỹ của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG PHÂN TÍCH TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN THEO KỶ ĐÁO HẠN THỰC TẾ

Đơn vị: Triệu đồng

	KHOẢN MỤC	Quá hạn					Trong hạn					TỔNG
		Đến 3T		Đến 1T	1T-3T	3T-12T	1N-5N	Trên 5 năm				
		Trên 3T	Đến 3T									
	TÀI SẢN											
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý			3.511.413								3.511.413
II	Tiền gửi tại NHNN			27.925.456								27.925.456
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			14.818.185	6.117.044			166.121				24.652.822
IV	Chứng khoán kinh doanh											
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác											
VI	Cho vay khách hàng	1.981.747	1.395.243	5.140.673	16.818.091	39.346.547	16.445.063	35.203.906				116.331.270
VII	Chứng khoán đầu tư				580.000	12.085.534	24.730.781	5.262.690				42.659.004
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn			976.547			1.008.457	1.912.464				3.897.468
IX	TSCĐ và BĐS đầu tư							1.019.928				1.019.928
X	Các tài sản có khác				3.276.167							3.276.167
	TỔNG TÀI SẢN	1.981.747	1.395.243	52.372.274	26.791.303	54.983.553	42.350.421	43.398.987				223.273.528
	NỢ PHẢI TRẢ											
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			33.684.202	2.356.329	2.546.200	3.859.722	23.880				42.470.334
II	Tiền gửi của khách hàng			68.804.262	34.072.069	36.595.565	7.890.494	358.547				147.720.937
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ Tài chính khác											
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							18				18
V	Phát hành GTCC			196.476	977.456	1.237.451	26.758					2.438.141
VI	Các khoản nợ khác				11.809.400							11.809.400
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			102.684.941	49.215.254	40.379.216	11.776.991	382.427				204.438.830
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.981.747	1.395.243	(50.312.667)	(22.423.952)	14.604.337	30.573.430	43.016.560				18.834.698

Ghi chú:

- Số liệu trên không tính đến dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là -4405 tỷ đồng
- Phần chênh lệch giữa tổng tài sản và tổng nợ phải trả (sau khi loại trừ các khoản dự phòng) là Vốn và các quỹ của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

MS	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản					
IX4702101	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	168.603.934.034.00	936.884.663.588.00	253.996.353.713.00	149.096.148.614.00	1.508.581.099.949.00
IX4702102	Tiền gửi tại NHNN		25.748.299.643.107.00			25.748.299.643.107.00
IX4702103	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.503.060.733.949.00	13.000.496.118.467.00		1.798.894.088.604.00	18.302.450.941.020.00
IX4702104	Chứng khoán kinh doanh (*)					
IX4702105	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)					
IX4702106	Cho vay khách hàng (*)	1.359.436.057.213.00	38.061.923.824.783.00		42.789.404.187.00	39.464.149.286.183.00
IX4702107	Chứng khoán đầu tư (*)		9.879.901.497.821.00			9.879.901.497.821.00
IX4702108	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					
IX4702109	Tài sản cố định và BĐS đầu tư					
IX4702110	Các tài sản Có khác (*)	8.141.226.227.656.00	77.731.417.400.940.00		6.813.261.207.064.00	92.685.904.835.660.00
IX47021	Tổng tài sản	13.172.326.952.852.00	165.358.923.148.706.00	253.996.353.713.00	8.804.040.848.469.00	187.589.287.303.740.00
MS	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
IX4702201	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	1.080.944.234.367.00	30.148.185.808.228.00		1.062.903.258.208.00	32.292.033.300.803.00
IX4702202	Tiền gửi của khách hàng	3.769.096.101.435.00	55.158.926.632.024.00		2.202.931.017.095.00	61.130.953.750.554.00
IX4702203	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
IX4702204	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		18.073.981.00			18.073.981.00
IX4702205	Phát hành giấy tờ có giá	187.969.362.142.00	1.798.644.758.065.00			1.986.614.120.207.00
IX4702206	Các khoản nợ khác	8.212.957.231.388.00	77.930.300.327.247.00		6.837.455.281.960.00	92.980.712.840.595.00
IX4702207	Vốn và các quỹ					
IX47022	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	13.250.966.929.332.00	165.036.075.599.545.00		10.103.289.557.263.00	188.390.332.086.140.00
IX47023	Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.677.565.893.09	-1.149.028.537.524.70		10.991.084.686.97	(1.133.359.886.944.65)
IX47024	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.682.952.329.11)	656.965.551.646.32			652.282.599.317.21
IX47025	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.386.436.03)	(492.062.985.878.38)		10.991.084.686.97	(481.077.287.627.44)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro